

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày 29-01-2019
V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO THẮNG - TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thu Hương
2. Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Giang Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Mai Ngọc - Kiểm sát viên

Trong các ngày 08 và 29 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2018/TLST- DS ngày 09 tháng 8 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST- DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Vũ Văn N- sinh năm 1950

Bà Hồ Thị T - sinh năm 1960

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Văn L - sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai

(Theo giấy ủy quyền lập ngày 24/5/2018).

Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Vũ Văn U - sinh năm 1965

Bà Lê Thị T1 - sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Văn U là bà Lê Thị T1 (Theo giấy ủy quyền lập ngày 15/10/2018)

Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Vũ Văn N bà Hồ Thị T được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 542869 ngày 30/9/1996 mang tên Vũ Văn N với tổng diện tích được cấp là 9636m² đất tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Năm 2003 ông N chuyển nhượng cho ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1 diện tích 120m² đất ruộng tại thửa đất số 69 tờ bản đồ P3-07 (thửa số 69 có diện tích 462m² nhưng ông N chỉ chuyển nhượng 120m²). Hai bên có làm giấy tờ viết tay nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương.

Đến năm 2014 gia đình ông N bà T và gia đình ông U bà T1 xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất, ông U bà T1 đã lấn chiếm sang một số thửa đất ruộng của ông N Bà T, cụ thể ông U và bà T1 lấn thửa số 69, 82, 100 cùng tờ bản đồ P3 - 07 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông N và lấn chiếm cả thửa số 114 tờ bản đồ P3-07 ông bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã sử dụng ổn định từ lâu. Hiện trạng trên đất ông U bà T1 đã dựng lên hai căn nhà chiếm hết đất. Sự việc tranh chấp đất giữa hai gia đình đã được Ủy ban nhân dân xã X tiến hành hòa giải nhưng không thành. Năm 2015 ông N Bà T đã khởi kiện ông U bà T1 tại Tòa án nhưng sau đó ông bà đã rút đơn. Nay ông N Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U và bà T1 phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm khoảng 300m² tại các thửa 69, 82, 100 tờ bản đồ P3-7 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông N và thửa 114 tờ bản đồ P3-7 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu ông U bà T1 trả lại hiện trạng đất như ban đầu.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi lời trình bày, theo lời khai ngày 31/10/2018 và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày năm 2003 ông N chuyển nhượng đất cho ông U bà T1 diện tích 120m² không xác định được thửa đất nào. Theo lời khai ngày 06/11/2018 và tại phiên tòa của ông Vũ Văn N thì ông chuyển nhượng cho ông U bà T1 khoảng 200m² đất hàng lang giao thông.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1 trình bày:

Vợ chồng ông bà đã sinh sống tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai từ năm 1979 cho đến nay. Tháng 01/2001 ông bà nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N bà T diện tích 120m² đất ruộng tại thửa đất số 69 tờ bản đồ P3- 07 tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai việc chuyển nhượng hai bên có làm giấy viết tay, có trưởng thôn làm chứng nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Do thửa đất 69 có diện tích 462m², vợ chồng ông bà chỉ mua 120m² nên gia đình ông N bà T có đóng cọc tre xác định mốc giới cụ thể.

Sau khi nhận chuyển nhượng một thời gian con trai ông N là anh Vũ Văn H mượn lại khu đất ruộng để cấy lúa. Năm 2008 do lũ lụt nên mốc giới bị mất, anh H trả lại đất và ông N có chỉ lại mốc giới là giáp bụi tre nhà ông P T, ông bà cũng nhất trí. Từ đó ông bà sử dụng đất ổn định trồng khoai sắn đến năm 2013 không có tranh chấp gì. Cuối năm 2013 ông N san gạt đổ đất và hai bên xảy ra tranh chấp.

Ngoài diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông N thì ông bà còn có một số diện tích đất khác đã khai phá sử dụng ổn định từ những năm 1984 không có tranh chấp với ai nhưng chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2014 ông bà làm nhà trên diện tích đất đã khai phá sử dụng ổn định từ năm 1984, ông bà đã làm 01 nhà gỗ dạng nhà ống, một mặt giáp quốc lộ 4E, phía sau giáp diện tích đất 120m² đã nhận chuyển nhượng của ông N.

Ông U bà T1 còn có 02 thửa ruộng là thửa số 81 và 99 giáp với thửa đất số 82, 100 của ông N đã sử dụng ổn định từ năm 1979 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng có trong sổ mục kê địa chính. Năm 2003 ông bà đổ đất lên hai thửa đất ruộng và bị Ủy ban nhân dân xã xử phạt hành chính. Năm 2014 ông bà làm 01 quán bán hàng quây bằng tôn, mái lợp tôn trên diện tích đất ruộng, quán bán hàng nằm hoàn toàn trên hai thửa đất ruộng 81 và 99, không lấn chiếm sang các thửa 69, 82, 100 và 114 của ông N. Nay vợ chồng ông N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông U bà T1 trả lại 300m² đất và tháo dỡ tài sản trả lại hiện trạng đất thì ông bà không đồng ý, vì ông bà không lấn chiếm đất của vợ chồng ông N Bà T. Mặt khác, thửa đất số 82, 100, 114 đã được Nhà nước thu hồi đất. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác định lại thời điểm nhận chuyển nhượng đất từ ông N là năm 2003.

Ngày 18 và 19/10/2018, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất có tranh chấp, bằng phương pháp sử dụng máy toàn đạc điện tử, kết quả thẩm định như sau:

Tại thửa đất số 69 tờ bản đồ P3-07 có diện tích 462m² là đất lúa nước, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/1996 mang tên ông Vũ Văn N. Hiện trạng ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1 đang sử dụng 27,6m² (trong đó có 13,9m² đã xây dựng công trình phụ và bếp, còn lại 13,7m² ông U bà T1 đang quản lý sử dụng, trên đất có một bụi tre). Diện tích đất này được ông U bà T1 xác định là phần đất ông N đã chuyển nhượng cho ông bà theo giấy chuyển nhượng viết tay lập ngày 14/01/2003.

Tại thửa đất số 82 tờ bản đồ P3-07 có diện tích 186m² là đất lúa nước, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/1996 đứng tên ông Vũ Văn N. Đến năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện B đã có quyết định số 79/2002/QĐ-CT ngày 01/02/2002 thu hồi thửa đất làm địa điểm đổ đất xây dựng trường THPT số 2 huyện B. Sau khi bị thu hồi, gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất. Hiện trạng đã được đổ đất bằng, ông U bà T1 không sử dụng diện tích đất này, trên đất có tài sản của một số hộ gia đình khác là anh Vũ Văn H1 và anh Vũ Văn H.

Tại thửa đất số 100 tờ bản đồ P3-07 có diện tích 62m² là đất lúa nước, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/1996 đứng tên ông Vũ Văn N. Đến năm 2002, thửa đất cũng bị thu hồi theo quyết định số 79/2002/QĐ-CT ngày 01/02/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B. Sau khi bị thu hồi, gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất. Hiện trạng đất đã được đo bằng, trên đất có một phần nhà khung sắt lợp tôn ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1 sử dụng diện tích 7,9m². Ngoài ra có tài sản của một số hộ gia đình khác là anh Vũ Văn H1 và Vũ Văn H.

Tại thửa 114 tờ bản đồ P3-07 diện tích 158,4m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông U bà T1 không sử dụng diện tích đất này. Trên đất có tài sản của một số hộ gia đình là anh Vũ Văn H, Vũ Văn H1, bà Cao Thị H, ông Hoàng Văn B và ngõ xóm.

Qua xem xét thẩm định xác định ông N bà T có sử dụng một số diện tích đất gồm:

Tại thửa 81 tờ bản đồ P3-07 diện tích 34m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002 UBND huyện B có quyết định số 308/QĐ-CT ngày 27/5/2002 thu hồi bồi thường cho ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1. Ông N đang sử dụng 8,5m².

Tại thửa số 75 tờ bản đồ P3-7 diện tích 558m², đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009 UBND huyện B có quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 04/5/2009 thu hồi 88,6m², bồi thường cho ông U và bà T1 để phục vụ dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, diện tích còn lại là 469,4m². Hiện trạng ông N đang sử dụng là 5,2m².

Kết quả định giá tài sản, Hội đồng định giá kết luận: Diện tích 27,6m² tại thửa số 69 tờ bản đồ P3-07 mà ông U bà T1 đang sử dụng có trị giá 27.600.000 đồng; Nhà gỗ của ông U bà T1 nằm trên các thửa 75, 67, 76, 69 có giá trị 127.331.748 đồng; Trong đó phần diện tích tài sản có tranh chấp tại thửa số 69 có giá trị 26.344.320 đồng; Giá trị tài sản là tường bao nhà khung sắt lợp tôn của ông U bà T1 tại thửa 100 là 2.144.044 đồng.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, nguyên đơn cho rằng đối với thửa 82, 100 Ủy ban nhân dân huyện B mới thu hồi tài sản hoa màu trên đất, chưa thu hồi đất, tuy nhiên không có yêu cầu khởi kiện quyết định cá biệt, không yêu cầu xem xét thẩm định lại tài sản.

Đối với vụ án này Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ngày 08/01/2019, Tòa án đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 69, Hội đồng xét xử đã ra quyết định tạm ngừng phiên tòa. Đến ngày 21/01/2019 bị đơn có đơn đề nghị tiếp tục tiến hành phiên tòa do không thỏa thuận được với nguyên đơn về tranh chấp quyền sử dụng thửa đất 69 tờ bản đồ P3-07, do đó Hội đồng xét xử tiếp tục

tiến hành phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông U bà T1 trả lại cho ông N Bà T diện tích đất đã lấn chiếm. Nguyên đơn không đồng ý theo số liệu đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ, không yêu cầu xem xét thẩm định lại và có yêu cầu bị đơn phải trả lại diện tích đất đã lấn chiếm theo số liệu tự thuê đo đạc là: khoảng 200m² tại thửa 69 và 18,39 m² tại thửa 82, 100, đối với thửa 114 do ông U bà T1 không lấn chiếm nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn giữ nguyên ý kiến không nhất trí trả lại đất cho ông N Bà T, đối với thửa đất số 69 bị đơn mới sử dụng khoảng 27m² trong phần diện tích 120m² nhận chuyển nhượng nên không nhất trí trả lại, đối với thửa 82 và 100 Nhà nước đã thu hồi không phải đất của gia đình ông N Bà T nên bị đơn cũng không nhất trí trả lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 165 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đề nghị tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T về việc yêu cầu ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại các thửa 69, 82, 100 và 114 cùng tờ bản đồ P3-07 tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án nhận thấy các thửa đất số 82, 100, 81 tờ bản đồ P3-07 tại thôn G, xã X đều đã được UBND huyện B, tỉnh Lào Cai thu hồi đất, sau khi thu hồi ông N Bà T và ông U bà T1 vẫn tiếp tục sử dụng đất, ông U bà T1 còn xây dựng công trình trái phép trên đất. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai sẽ kiến nghị UBND huyện B, tỉnh Lào Cai xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Vũ Văn U bà Lê Thị T1, các thửa đất tranh chấp có địa chỉ tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định theo Điều 26, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 69 tờ bản đồ P3-07 tại thôn G, xã X theo số liệu tự thu đo đạc là khoảng 200m². Xét thấy thửa đất số 69 tờ bản đồ P3-07 có diện tích 462m² đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp quyền sử dụng đứng tên ông Vũ Văn N ngày 30/9/1996, số phát hành I 542869. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ bằng phương pháp sử dụng máy toàn đạc điện tử, hiện trạng thửa đất số 69 ông U bà T1 có sử dụng 27,9m², do đó nguyên đơn cho rằng bị đơn lấn chiếm diện tích khoảng 200m² là không đúng.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn cho rằng năm 2003 đã được ông N chuyển nhượng 120m² đất thuộc thửa 69, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên ý kiến xác định năm 2003 ông N có chuyển nhượng đất cho bị đơn nhưng không xác định vị trí chuyển nhượng thuộc thửa đất nào. Căn cứ lời khai của bà Phạm Thị M (địa chỉ: Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai) thì năm 2003 bà có được ông N mời tới chứng kiến việc lập giấy chuyển nhượng đất giữa ông N và vợ chồng ông U bà T1. Căn cứ giấy chuyển nhượng viết tay giữa hai bên thì ngày 14/01/2003 ông N có chuyển nhượng diện tích đất ruộng là 120m² cho ông U bà T1. Căn cứ đơn khởi kiện và lời khai của ông N Bà T tại vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng đã thụ lý số 21/2015/TLST-DS ngày 12/10/2015 thì ông bà đã thừa nhận năm 2003 ông N có chuyển nhượng 120m² đất tại thửa số 69 cho ông U bà T1. Mặt khác căn cứ các biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã X và đơn khởi kiện ngày 07/8/2018 thì ông bà đều trình bày có chuyển nhượng cho ông U bà T1 120m² tại thửa đất số 69. Như vậy theo lời trình bày của nguyên đơn về việc không xác định được vị trí chuyển nhượng đất thuộc thửa đất nào là không đúng, Hội đồng xét xử khẳng định năm 2003 ông N có giao dịch chuyển nhượng diện tích 120m² đất tại thửa số 69 cho ông U và bà T1.

Xét thấy giao dịch chuyển nhượng này hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật nên không phù hợp về mặt hình thức. Mặc dù các đương sự đã được Tòa án giải thích về việc phải khởi kiện vụ án yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng một phần thửa đất 69 là vô hiệu thì mới có căn cứ giải quyết được vụ án này, nhưng nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm, nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng một phần thửa đất 69 tờ bản đồ P3-07 là vô hiệu. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, các đương sự nếu có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng một phần thửa đất 69 tờ bản đồ P3-07 là vô hiệu trong một vụ án dân sự khác. Vì các lý do trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại diện tích đã lấn chiếm tại thửa số 69 tờ bản đồ P3-07 là không thể chấp nhận.

[3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm theo số liệu tự đo đạc là khoảng 18,39m² tại các thửa đất số 82 và 100 tờ bản đồ P3-07 tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai. Xét thấy thửa đất số 82 có diện tích 186m² và thửa đất số 100 có diện tích 62m² đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/9/1996 đứng tên ông Vũ Văn N. Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ bằng phương pháp sử dụng máy toàn đạc điện tử, hiện trạng tại thửa 82 ông U bà T1 không sử dụng đất, tại thửa 100 ông U bà T1 sử dụng diện tích $7,9m^2$, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm với số liệu tự đo đạc là $18,39m^2$ là không đúng.

Năm 2002, Ủy ban nhân dân huyện B đã có quyết định số 79/2002/QĐ-CT ngày 01/02/2002 thu hồi hai thửa đất 82 và 100 làm địa điểm đổ đất xây dựng trường THPT số 2 huyện B, sau khi bị thu hồi gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng Ủy ban nhân dân huyện B mới thu hồi hoa màu trên đất, chưa thu hồi đất, thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N không có thông tin đất đã bị thu hồi. Mặc dù đã được Tòa án giải thích nhưng nguyên đơn không có yêu cầu hủy quyết định cá biệt.

Căn cứ hồ sơ thu hồi đất do Ủy ban nhân dân huyện B cung cấp, căn cứ các tài liệu chứng cứ các đương sự cung cấp thì thửa đất 82, 100 đã bị thu hồi toàn bộ và gia đình ông N đã được đền bù đất. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, sau khi bị thu hồi đất gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất. Theo công văn số 1992/UBND-TNMT ngày 28/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B thì khi thu hồi đất hộ ông N Bà T chưa nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư huyện nên chưa được điều chỉnh diện tích thu hồi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra đến nay Ủy ban nhân dân huyện chưa nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân nào xin giao đất đối với hai thửa đất trên. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu nào khác chứng minh về quyền sử dụng thửa đất số 82 và 100 sau khi bị thu hồi.

Căn cứ Điều 100 Luật đất đai 2003 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật dân sự 2015, hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn không có quyền sử dụng đối với thửa đất số 82 và 100 nên việc sử dụng và chiếm hữu đối với hai thửa đất trên là không có căn cứ pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là khoảng $18,39m^2$ là không thể chấp nhận.

[4]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 114 tờ bản đồ P3-07. Qua xem xét thẩm định tại chỗ xác định thửa đất trên ông N bà T chưa được cấp quyền sử dụng đất, ông U bà T1 không sử dụng đất ở thửa số 114, trên đất hiện nay có tài sản của một số hộ gia đình khác. Đến nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa số 114 với bị đơn và với các hộ gia đình khác. Tuy nhiên nguyên đơn không có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa 114, do đó đối với yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử cũng không thể chấp nhận.

[5] Ngoài ra, qua xem xét thẩm định tại chỗ còn xác định đối với thửa đất số 75 tờ bản đồ P3-07 (ông U bà T1 sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên năm 2002 Ủy ban nhân dân huyện B đã thu hồi thửa đất và bồi thường cho ông U bà T1), gia đình ông N đang sử dụng 8,5m². Thửa đất số 75 tờ bản đồ P3-07 (ông U bà T1 sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2009 Ủy ban nhân dân huyện B có quyết định số thu hồi 88,6m², bồi thường cho ông U bà T1), diện tích còn lại là 469,4m² trong đó gia đình ông N đang sử dụng là 5,2m². Ông U và bà T1 không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Quá trình giải quyết vụ án nhận thấy các thửa đất số 82, 100, 81 tờ bản đồ P3-07 tại thôn G, xã X đều đã được UBND huyện B, tỉnh Lào Cai thu hồi đất, sau khi thu hồi ông N bà T và ông U bà T1 vẫn tiếp tục sử dụng đất, ông U bà T1 còn xây dựng công trình trái phép trên đất. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai phát biểu quan điểm sẽ kiến nghị UBND huyện B, tỉnh Lào Cai xử lý theo quy định của pháp luật, xét thấy là phù hợp.

[7] Về án phí, chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T Phải chịu 7.400.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 165 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T về việc yêu cầu ông Vũ Văn U và bà Lê Thị T1 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại các thửa 69, 82, 100 và 114 cùng tờ bản đồ P3-07 tại Thôn G, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Về án phí: Ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0007695 ngày 09/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Về chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn N và bà Hồ Thị T phải chịu 7.400.000đ (Bảy triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản, xác nhận Vũ Văn N và bà Hồ Thị T đã nộp đủ chi phí tố tụng.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC;
- VKSND huyện BT (2);
- Đường sự (04);
- UBND xã Xuân Giao;
- Chi cục THADS BT;
- Lưu HS, TA, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng